

Bản án số: **34/2018/DSPT**

Ngày: 28/11/2018

“V/v Kiện đòi tài sản nhà, đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán:

Ông Trần Đình Hiền

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2018/TLPT-DS ngày 10/7/2018 về việc “Kiện đòi tài sản nhà, đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất”.

Do bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-PT ngày 28 tháng 09 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên bị hủy theo trình tự giám đốc thẩm.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn

1.1. Bà Bùi Thị Ph (Tên gọi khác: Bùi Thị Hương Ph), sinh năm 1959

1.2. Anh Lê Ngọc Th, sinh năm 1987

Đều trú tại: Số nhà 19, đường T, phường H, thành phố H, tỉnh Q.

1.3. Chị Lê Thị Thanh X, sinh năm 1986, trú tại: Số nhà 3, ngõ 116, ngách 3/3, Đ, phường Đ, quận H, thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Lê Ngọc T, sinh năm 1955, trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Tiến L –

văn phòng luật sư Phổ Hiến và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Vũ Thị S, sinh năm 1926

3.2. Bà Doãn Thị V, sinh năm 1954

3.3. Anh Lê Ngọc Ch, sinh năm 1979

3.4. Chị Trần Thị Ng, sinh năm 1980

Đều trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, tỉnh H.

3.5. Chị Lê Thị D, sinh năm 1974, trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, tỉnh H.

3.6. Chị Lê Thị D1, sinh năm 1981, trú tại: P712NCT4B, H, quận H, H.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Bùi Thị Ph, anh Lê Ngọc Th, chị Lê Thị Thanh X và bị đơn ông Lê Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày: Cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị Th (Thùy) quê ở thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, tỉnh H công tác, sinh sống và chết tại tỉnh L. Cụ U và cụ Th có một người con duy nhất là ông Lê Ngọc H là chồng của bà Bùi Thị Ph. Năm 1973 cụ U về quê xin UBND xã Đ cấp cho 01 thửa đất ở diện tích 1.079 m² tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, tỉnh H. Năm 1976 ông H về quê xây một ngôi nhà 3 gian mái bằng, 01 gian gác và toàn bộ công trình phụ gồm bếp, giếng, nhà tắm, nhà vệ sinh tại thửa đất trên để cho cụ U và cụ Th khi đó đã nghỉ hưu về quê ở. Cụ U và cụ Th ở tại nhà đất đó một thời gian thì chuyển vào ở trong làng tại nhà, đất của bố mẹ cụ Th để lại. Năm 1977 cụ Lê Ngọc C là em trai của cụ U mượn nhà đất trên cho con trai là ông Lê Ngọc T ở nhờ.

Năm 1985 bà Ph kết hôn với ông H, khi đó cụ U, cụ Th và ông H đều ở L tại địa chỉ 53, Ch, phường Đ, L.

Cụ Th chết ngày 22/01/1994, cụ U chết ngày 20/12/1995 đều tại L và không để lại di chúc. Theo bà Ph khai thì trước lúc cụ Th qua đời có giao cho bà Ph giữ tờ giấy xã giao đất cho cụ U ở Đ năm 1973, nhưng năm 2008 ở L xảy ra trận lũ lịch sử, nhà bà Ph bị ngập nước nên toàn bộ giấy tờ cá nhân đều bị hư hỏng hết.

Năm 2008 ông Lê Ngọc T lên L gặp ông H đề nghị viết giấy ủy quyền để ông T nhận tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất để mở đường 38B. Đến tháng 6/2009 ông H chết không để lại di chúc nhưng có dặn lại mẹ con bà Ph về quê đòi lại nhà, đất cho ông T mượn.

Quan điểm của mẹ con bà Ph đề nghị gia đình ông T trả lại toàn bộ nhà, đất và tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất năm 2008 là 398.638.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Ngọc T trình bày: Thừa đất mà gia đình ông đang quản lý, sử dụng là do bố ông là cụ Lê Ngọc C nhờ cụ Lê Ngọc U là anh ruột đứng tên xin hộ từ năm 1974, nhưng trên thực tế thì bố ông là người trực tiếp nhận đất và đến năm 1975 thì bố ông cho vợ chồng ông ra ở, làm nhà trên thửa đất này. Kể từ khi vợ chồng ông ra ở đến khi vợ chồng cụ U và ông H chết chưa khi nào gia đình cụ U nhận đất đó là của mình và cũng chưa khi nào cụ U hay ông H về xây dựng nhà cửa trên thửa đất này. Toàn bộ ngôi nhà mà bà Ph nói là do ông H xây năm 1976 cũng như các tài sản trên đất hiện nay đều do vợ chồng ông T làm ra. Năm 1998 ông T đã kê khai đứng tên chủ sử dụng đất. Năm 2008 khi nhà nước thu hồi đất để mở rộng đường 38B, gia đình ông T được bồi thường hơn 300 triệu đồng; do UBND xã Đ yêu cầu ông T phải có giấy cam kết của người đứng tên trên hồ sơ 299 nên khi đó ông T mới lên L để gặp ông H đề nghị viết giấy cam kết. Ông H đã viết cho ông T tờ giấy cam kết ghi ngày 10/4/2008 xác định toàn bộ thửa đất mà cụ U được xã cấp cho từ năm 1974 đã giao cho ông T sử dụng; từ trước tới nay và từ nay về sau gia đình không có ý kiến gì đối với mảnh đất đó. Ông T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mẹ con bà Ph.

Theo UBND xã Đ cung cấp: Thửa đất mà gia đình ông T đang quản lý, sử dụng thể hiện trên bản đồ 299 lập năm 1981 có diện tích là 1073m² tại thửa số 117, tờ bản đồ số 15; sổ mục kê năm 1986 tại trang 128 ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Ngọc U. UBND xã đã tiến hành xác minh và kết luận ông Lê Ngọc U là người cùng làng Đ nhưng không phải là chủ sử dụng thửa đất này, mà người đứng tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là Lê Ngọc U mới chính xác.

Theo bản đồ địa chính xã Đ hoàn thành tháng 12/1998, tại tờ bản đồ số 31 thì thửa đất mà hộ ông T đang quản lý, sử dụng gồm có 04 thửa: Thửa số 269 (T) diện tích 574,4 m²; thửa 251 (ao) diện tích 261, 2 m²; thửa số 286 (ao) diện tích 152,9 m²; thửa số 301 có diện tích 149,1 m² là đất hành lang đường 38B. Tổng diện tích các thửa và hành lang là 1.177,6 m². Theo sổ mục kê lập năm 1998, tại các trang 86, 87 thì các thửa đất trên ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Ngọc T.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá các tài sản tranh chấp ngày 08/8/2014 như sau:

- Tổng diện tích đất tranh chấp đo thực tế: 990,2 m²; trong đó: Đất ở (bao gồm cả các phần ao đã san lấp) là 816 m²; đơn giá là 3.000.000 đồng/1 m² trị giá bằng 2.448.000.000 đồng; Đất ao là 174,2 m²; đơn giá là 61.000 đồng/1 m² trị giá bằng 10.626.200 đồng.

- Tài sản trên đất gồm: Ngôi nhà 02 tầng (4 gian tầng 1 và 2 gian tầng 2) trị giá: 225.050.000 đồng; Bếp và nhà ăn trị giá: 39.237.000 đồng; Nhà tắm + vệ sinh trị giá: 7.210.000 đồng; Bể nước 9,69 m³ (không nắp đậy) trị giá: 3.365.000 đồng; Bể nước 12,32 m³ (có nắp đậy) trị giá: 27.286.000 đồng; Mái vẩy lợp tôn phía trước nhà ăn 40,04 m² trị giá: 3.238.000 đồng; Khu chăn nuôi xây gạch bavanh, lợp proximang 23,24 m² trị giá: 3.0440.000 đồng; Khu chăn nuôi xây gạch ba vanh, lợp tôn 19,6 m² trị giá: 3.278.000 đồng; Chuồng lợn xây gạch đá, lợp proximang 23,03 m² trị giá: 4.446.000 đồng; Nhà kho xây gạch bavanh, lợp

proximang 19,8 m² trị giá: 10.438.000 đồng; Sân lát gạch đỏ 78,74m² trị giá: 4.392.000 đồng; Sân xi măng cát 24 m² trị giá: 1.510.000 đồng; 02 trụ cổng xây 01 m³ trị giá: 327.000 đồng; 02 cánh cổng sắt 6 m² trị giá: 2.768.000 đồng; 01 bể cá cảnh 33,92m³ trị giá: 11.781.000 đồng; Tường bao phía Đông trị giá: 5.304.000 đồng; Tường bao phía Tây trị giá: 6.586.000 đồng; Tường bao phía Nam trị giá: 2.981.000 đồng; Tường bao phía Bắc trị giá: 1.723.000 đồng; Tường kê bờ ao 75,6 m² trị giá: 3.213.000 đồng;

- Các cây trên đất: 01 cây mít trị giá: 350.000 đồng; 01 cây khế trị giá: 100.000 đồng; 02 cây vải trị giá: 250.000 đồng/01 cây; 02 cây xoài trị giá: 350.000 đồng/1 cây; 01 cây nhãn trị giá: 150.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá: 3.000.000 đồng; 01 cây ổi trị giá: 100.000 đồng; 01 cây doi trị giá: 400.000 đồng. Ngoài ra trên thửa đất còn có nhiều chậu cây cảnh; 05 cây cau trồng giáp tường bao phía Đông; bếp đun củi và nhà vệ sinh cũ hỏng; 02 bể cũ nuôi cua các đương sự đều tự nguyện không yêu cầu định giá.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2015/DSST ngày 31/3/2015 Tòa án nhân dân huyện Ph đã quyết định:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc Th. Đối với bà Bùi Thị Ph không có quyền lợi gì liên quan đến di sản của cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị Th để lại.

2. Giao cho ông Lê Ngọc T và bà Doãn Thị V được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 117, tờ bản đồ số 15, bản đồ 299 lập năm 1981 thôn Đ, xã Đ diện tích là 1.073 m² đứng tên cụ Lê Ngọc U.

Diện tích đất mà ông T và bà V đang quản lý, sử dụng theo số liệu đo đạc thực tế ngày 08/8/2014 là 990,2 m²; trong đó: Đất ở là 816 m²; Đất ao là 174,2 m² (Có sơ đồ kèm theo). Ông Lê Ngọc T và bà Doãn Thị V có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo quy định của pháp luật đất đai.

Nhà ở, các công trình xây dựng, cây cối, hoa màu nằm trên thửa đất là thuộc sở hữu của ông T, bà V.

3. Buộc ông Lê Ngọc T và bà Doãn Thị V phải thanh toán trả cho chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc Th giá trị di sản mà chị X và anh Th được hưởng thừa kế của cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị Th số tiền là 191.864.200 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/4/2015 nguyên đơn bà Ph, anh Th và chị X kháng cáo đề nghị Tòa buộc ông T phải trả toàn bộ diện tích 1079m²; 01 ngôi nhà 3 gian trị giá 50.000.000 đồng; số tiền nhà nước đền bù khi thu hồi đất là 398.038.000đồng.

Ngày 15/4/2015 bị đơn ông Lê Ngọc T kháng cáo đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-PT ngày 28/9/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc Th, bà Bùi Thị Ph.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm 01/2015/DSST ngày 31/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện Ph, tỉnh Hưng Yên như sau:

3. Giao cho ông Lê Ngọc T và bà Doãn Thị V diện tích 621.2 m² thửa đất số 117, tờ bản đồ số 15, bản đồ 299 lập năm 1981 thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, đứng tên cụ Lê Ngọc U.

4. Giao cho chị Lê Thị Thanh X, anh Lê Ngọc Th, bà Bùi Thị Ph diện tích 369 m² (trong đó có 174.2m² đất ao) tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 15, bản đồ 299 lập năm 1981 thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, đứng tên cụ Lê Ngọc U, cùng tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp bốn lợp tôn, 01 kho lán, 01 chuồng chăn nuôi, tường bao phía tây trên diện tích đất được giao. Bà Bùi Thị Ph quản lý cả phần tài sản của chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc Th.

5. Bà Bùi Thị Ph phải thanh toán trả lại cho ông Lê Ngọc T và bà Doãn Thị V giá trị công trình trên đất được giao là số tiền 47.068.000đ.

6. Buộc ông Lê Ngọc T và bà Doãn Thị V phải thanh toán trả cho Bà Bùi Thị Ph, chị Lê Thị Thanh X và anh Lê Ngọc Th giá trị di sản mà bà Ph, chị X và anh Th được hưởng thừa kế của cụ Lê Ngọc U và cụ Bùi Thị Th số tiền là 199.319.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định án phí và trách nhiệm do chậm thi hành án.

Ngày 25/10/2017 bị đơn ông Lê Ngọc T có đơn đề nghị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm bản án dân sự phúc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 34/2018/DS-GĐT ngày 26/6/2018 của Ủy ban thẩm phán – Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 25/2017/DS-PT ngày 28/9/2017 Tòa án nhân dân tỉnh H giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Bùi Thị Ph, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, được lấy đất để ở và thờ cúng.

Bị đơn, ông Lê Ngọc T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Lê Ngọc T trình bày quan điểm: Xác định thửa đất hiện gia đình ông T đang sử dụng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông Lê Ngọc T. Ông T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người liên quan, bà Doãn Thị V và anh Lê Ngọc Ch nhất trí quan điểm của ông T và luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Lê Ngọc T.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án và tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Nguồn gốc đất tranh chấp là do UBND xã Đ cấp cho cụ Lê Ngọc U; sau khi được cấp đất cụ U, cụ Th không quản lý và sử dụng mà cho ông T là người trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 1974 đến nay. Năm 1998 gia đình ông T đã đăng ký kê khai trong sổ đăng ký đất đai tại địa phương, toàn bộ nhà ở và công trình trên đất do ông T xây dựng. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308, 309 Bộ luật dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Trên cơ sở xem xét đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Theo bản đồ 299 lập năm 1981 thì thửa đất tranh chấp có diện tích là 1.073 m² tại thửa số 117, tờ bản đồ số 15, thôn Đ, xã Đ; sổ mục kê năm 1986 tại trang 128 ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Ngọc U. UBND xã Đ xác định: Ông Lê Ngọc U là người cùng làng Đ nhưng không phải là chủ sử dụng thửa đất này, mà người đứng tên chủ sử dụng trong sổ mục kê là ông Lê Ngọc U.

Lời khai của ông Tạ Quang H, nguyên là cán bộ Tài vụ - Địa chính HTX thôn Đ thời kỳ từ năm 1960 – 1978 cung cấp: Ông Lê Ngọc U công tác ở L có về quê xin đất giãn cư. Sau này con trai ông C là anh Lê Ngọc T ở, sử dụng. Chưa khi nào thấy gia đình ông U ở tại thửa đất này (BL 262); Lời khai của ông Hà Tiến Q, ông Chu Văn C, bà Phan Thị V, ông Lê Ngọc T1, ông Lê Ngọc T2, đều ở tại thôn Đ, xã Đ cung cấp: Gia đình ông T ở tại thửa đất này từ trước đến nay, chưa khi nào thấy gia đình ông U về ở tại thửa đất đó.

Ông Quách Hữu Qu, nguyên là Bí thư Chi bộ HTX Đ 1 giai đoạn 1977 - 1978 cung cấp: Thời gian làm Bí thư chi bộ, cùng ông Ảnh (nguyên Chủ nhiệm HTX Đ 1) đã giải quyết tranh chấp đất giữa gia đình anh T và gia đình anh Nguyễn Huy T.

Lời khai của các bên đương sự đều thừa nhận diện tích đất thuộc thửa số 31 (diện tích thực tế là 990,2 m²), tờ bản đồ số 269 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Ph, tỉnh H có nguồn gốc do Ủy ban nhân dân xã Đ cấp cho cụ Lê Ngọc U từ năm 1973. Thửa đất này hiện do ông Lê Ngọc T đang quản lý sử dụng và ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Ph (là con dâu cụ Lê Ngọc U) cho rằng sau khi cụ U được cấp đất, vợ chồng cụ U cùng ông Lê Ngọc H (chồng của bà) đã mang vật liệu từ L về xây dựng nhà cùng các công trình trên đất. Vợ chồng cụ U ở một thời gian ngắn thì chuyển lên L ở cùng với vợ chồng bà, gia đình cụ C (là em cụ U) mượn nhà đất trên cho ông T là con cụ C ở.

Ông Lê Ngọc T và cụ Vũ Thị S (là vợ cụ C) không thừa nhận việc mượn nhà đất của cụ U mà cho rằng gia đình cụ C đông con, chưa có ai lập gia đình, chưa đủ điều kiện cấp đất giãn dân nên nhờ cụ U đứng đơn xin cấp đất cho gia đình cụ C, cụ C là người trực tiếp nhận đất và cho vợ chồng ông T ở; đồng thời xuất trình xác nhận của những người nhận vượt đất, xây nhà và các công trình trên đất của ông T để chứng minh. Căn cứ vào bản xác nhận của những người làm chứng, biên bản thẩm định gạch xây dựng nhà của ông T với mẫu gạch bà Ph mang từ L về để đối chiếu có cơ sở để xác định nhà và các tài sản trên đất là của gia đình ông T tạo lập.

Bà Ph và ông T đều không đưa ra được các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ (BL253), lời khai của ông Tạ Quang H (là cán bộ địa chính Hợp tác xã Đ năm 1960-1978) có cơ sở xác định năm 1973 cụ Lê Ngọc U (là anh cụ Lê Ngọc C) công tác ở L về quê xin đất giãn dân và được UBND xã Đ cấp đất. Tại biên bản xác minh với địa chính xã Đ thể hiện cụ U đứng tên chủ sử dụng đất tranh chấp trên bản đồ giải thửa năm 1981 và sổ mục kê năm 1982, ông Lê Ngọc T đứng tên chủ sử dụng bản đồ địa chính xã năm 1988 và sổ mục kê năm 1998 (BL37). Theo biên bản xác minh tại UBND xã Đ thì nguồn gốc đất ông T đang quản lý, sử dụng do UBND xã Đ cấp năm 1973 đứng tên cụ U, việc cụ U đứng tên xin đất cho mình hay xin cho hộ cụ C thì địa phương không nắm được, xã không còn tài liệu liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất, nhưng thực tế gia đình cụ U và ông H (con của cụ U) không sinh sống tại đất này mà gia đình ông T quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến nay và nộp thuế nhà đất (BL253).

Quá trình giải quyết vụ án ông T xuất trình giấy cam kết ngày 10/4/2008 và khẳng định do chính ông H viết ra. Nội dung của giấy cam kết xác định toàn bộ thửa đất cụ U được xã cấp cho từ năm 1974 đã giao cho ông T sử dụng từ trước tới nay, từ nay về sau gia đình không có ý kiến gì với mảnh đất đó nữa. Bà Ph xác định: Ông T có lên L gặp vợ chồng bà Ph đề nghị viết giấy ủy quyền để về nhận tiền bồi thường. Tờ giấy cam kết đề ngày 10/4/2008 ông T nộp cho Ban quản lý dự án và Tòa án không phải chữ viết chữ ký của chồng bà. Tại cấp sơ thẩm bà Ph có đề nghị trưng cầu giám định và tại cấp phúc thẩm đề nghị giám định bổ sung, xuất trình 1 số tài liệu cho là chữ viết, chữ ký của ông H. Kết luận

giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hưng Yên kết luận : Chữ ký Lê Ngọc H tại sơ lược lý lịch mang tên Lê Ngọc H đề ngày 12/5/1987 là mẫu so sánh được ký cách xa so với thời gian ký của giấy cam kết mang tên Lê Ngọc H đề ngày 10/4/2008, không đảm bảo yếu tố khách quan và khoa học để tiến hành phân tích, đánh giá, so sánh. Mặt khác, trong 03 tài liệu bà Ph đề nghị dùng làm mẫu so sánh có chữ viết trong giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú với 2 tài liệu còn lại không cùng một người viết ra. Như vậy, bản thân bà Ph khi xuất trình tài liệu làm mẫu trưng cầu giám định cũng không xác định được chính xác chữ viết, chữ ký của ông H. Do đó, chưa đủ căn cứ khẳng định giấy cam kết ngày 10/4/2008 không phải do ông H viết và ký tên.

[2]. Mặc dù cụ U là người được cấp đất nhưng sau khi được cấp đất cụ U đã không sử dụng mà cho ông T sử dụng từ năm 1974 đến nay. Quá trình sử dụng đất, do đất cụ U được cấp là đất thùng vũng nên gia đình cụ C và ông T đã phải thuê người vượt lập để tôn nền, xây dựng và sửa chữa nhà nhiều lần. Cụ U và ông H hàng năm về thăm quê biết việc ông T vượt lập, sửa chữa và xây nhà nhưng không có tranh chấp. UBND xã Đ và những người làm chứng là những người trong nội tộc và những người sống ở địa phương đều xác định cụ U và ông H không về ở, không xây dựng nhà, thỉnh thoảng về chơi và ở nhà cụ C ở trong làng. Sau khi vợ chồng cụ U chết, năm 2008 ông H là con duy nhất của cụ U có về quê ở chơi và dưỡng bệnh một thời gian. Khi phát hiện bị bệnh nặng đã đòi về L và mất ở L (lời khai bà Ph BL 560). Như vậy, cụ U là người được giao đất, nhưng cụ U không sử dụng mà cho ông T quản lý, sử dụng thửa đất này từ khi cụ U được giao đến nay là hơn 40 năm (từ năm 1974 đến nay). Quá trình sử dụng đất, ông T đã xây dựng nhà ổn định, đăng ký kê khai và nộp thuế quyền sử dụng đất đối với thửa đất nên theo quy định của pháp luật đất đai thì ông T thuộc trường hợp được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ U không sử dụng đất, nhưng có tên trên bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1982 là không chính xác và không phải là căn cứ để xác định cụ U là chủ sở hữu hợp pháp đối với thửa đất này. Từ những phân tích trên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như kháng cáo của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận. Hoàn trả bà Ph số tiền tạm ứng án phí và tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Ph đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ph.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 163, 164, 170, 688 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 95, 96, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản nhà, đất và tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của chị Lê Thị Thanh X, anh Lê Ngọc Th và bà Bùi Thị Ph (tên gọi khác: Bùi Thị Hương Ph).

Ông Lê Ngọc T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Ph, anh Lê Ngọc Th, chị Lê Thị Thanh X mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Ph, anh Th, chị X đã nộp là 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 005009 ngày 14/7/2014 và 63.258.900 đồng bà Bùi Thị Ph nộp ngày 30/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ph. Bà Ph, anh Th, chị X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Ph, anh Th, chị X số tiền 72.658.900 đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Ngọc T không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự, hoàn trả ông T 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 005117 ngày 21/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ph.

Bà Bùi Thị Ph, anh Lê Ngọc Th và chị Lê Thị Thanh X mỗi người phải chịu 200.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí DSPT bà Ph, anh Th, chị X đã nộp theo biên lai thu số 005115 ngày 21/4/2015 và biên lai thu số 005127 ngày 13/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ph. Bà Ph, anh Th, chị X đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân huyện Ph;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Ph;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu Hà

